CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

HỒ SƠ

CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Mã hiệu: LAS-XD 24.082

PHÒNG THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU XÂY DỰNG - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC AN HÒA

Địa chỉ: Địa chỉ: 31- CL17 Khu Đất Dịch Vụ La Dương – La Nội - Phường Dương Nội - TP. Hà Nội

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC AN HÒA --------o0o-------- QĐ số: 08 /MDAH *(V/v: Công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện hoạt động giám định tư pháp và thí nghiệm chuyên ngàng xây dựng;

– Căn cứ thông tư 06/2017/TT-BXD ngày 25/04/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng;

– Căn cứ giấy chứng nhận số 65/GCN-SXD Ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Sở xây dựng về việc chứng nhận mã số phòng thí nghiệm LAS-XD 24.082 đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

– Căn cứ vào điều kiện năng lực thiết bị và nhân lực của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Đức An Hòa;

CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

A. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Đức An Hòa

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 0108506793, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2018, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 15 tháng 4 năm 2024. Cơ quan cấp: Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.
- Địa chỉ: Số nhà 31 - CL17 Khu đất dịch vụ La Dương-La Nôi, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội;
- Điện Thoại: 0988.16.86.51
- Email: minhducah@gmail.com
- Mã số thuế: 01 085 06793

2. **Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng**

- Địa chỉ: Số nhà 31 - CL17 Khu đất dịch vụ La Dương - La Nôi, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội;
- Điện Thoại: 0988.16.86.51 Fax:
- Email: Minhducah@gmail.com

3. **Tên các trạm thí nghiệm:**

3.1. Trạm thí nghiệm Trị An – Dự án Nhà máy thủy điện Trị An Mở Rộng.

- Địa chỉ: Xã Trị An , Tỉnh Đồng Nai.
- Điện Thoại: 0988 16 8651
- Email: Minhducah@gmail.com

3.2. Trạm thí nghiệm nghiệm đường cao Tốc Hà Nội – Lào Cai - Dự án mở rộng đoạn Yên Bái – Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Hà Nội - Lào Cai – tỉnh Lào Cai.

- Địa chỉ: Địa chỉ cũ: Thôn Ngòi Lẫu; xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (địa chỉ mới thay đổi địa giới hành chính là: Thôn Ngòi Lẫu; Xã Châu Quế, tỉnh Lào Cai)
- Điện Thoại: 0988 16 8651 Fax:
- Email: Minhducah@gmail.com

3.3. Trạm thí nghiệm Hà Nội (Phòng thí nghiệm LAS – XD24.082)

- Địa chỉ: Số nhà 31-CL17 Khu đất dịch vụ La Dương - La Nôi, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội;
- Điện Thoại: 0988.16.86.51 Fax:
- Email: minhducah@gmail.com;

4. **Mã phòng thí nghiệm được cấp: LAS – XD 24.082;**
5. **Đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số: 65/GCN-SXD Ngày 02 tháng 8 năm 2024;**

B. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Thử nghiệm cơ lý xi măng	
1	Xác định độ mịn	TCVN 13605-2023; ASTM C204; AASHTO T153; AASHTO T192
2	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13605-2023
3	Xác định giới hạn bền nén, uốn	TCVN 6016:2011; ASTM C109; AASHTO T106
4	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định của thể tích	TCVN 6017:2015; ASTM 187; AASHTO T129

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
5	Xác định nhiệt thủy hóa của xi măng	TCVN 6070:2005
6	Xác định độ nở sulphat, thay đổi chiều dài thanh vữa trong môi trường sunphat	TCVN 6068:2020; TCVN7713:2007
7	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 8877:2011
8	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
	Thử nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
9	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119
10	Thử độ cứng vebe hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:22; ASTM C1170
11	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22; ASTM C138; AASHTO T121
12	Xác định độ tách nước và vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
13	Đo nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064, AASHTO T309
14	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22
15	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012; AASHTO T197, ASTM C403
16	Xác định hàm lượng khí của hỗn hợp bê tông theo phương pháp thể tích	ASTM C138
17	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C231; AASHTO T152
18	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022
19	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022
20	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022
21	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138
22	Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:2022
23	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022
24	Xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39; AASHTO T22; AASHTO T140

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	Thử nghiệm cơ lý cốt liệu cho bê tông và vữa	
43	Thành phần cỡ hạt của cốt liệu mịn và thô	TCVN 7572-2:2006; AASHTO T27; ASTM C136
44	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm bằng phương pháp sàng rửa	ASTM C117, AASTHO T11
45	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO-T19M; ASTM C29
46	Xác định KL riêng, KL thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10322:2014 , ASTM C127; AASHTO T85
47	Xác định khối lượng thể tích xốp, độ hổng	TCVN 7572-6:2006; AASHTO T19M; ASTM C29
48	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255
49	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112; ASTM C142
50	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
51	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
52	Xác định độ nén dập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
53	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131; AASHTO T96
54	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791
55	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006; AASHTO T299
56	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; AASHTO T259
57	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASHTO T112; ASTM C142
58	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
59	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
60	Xác định độ bền trong dung dịch Na_2SO_4 và $MgSO_4$	AASHTO T104; ASTM C88

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
25	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C78; AASHTO T97
26	Xác định cường độ chịu uốn của bê tông	ASTM C78
27	Xác định cường độ chịu kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496
28	Xác định môđun đàn hồi và hệ số poison của bê tông bằng nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C469
29	Kéo trực tiếp mẫu bê tông	TCVN 9491:2012, ASTM C1583, CRD- C164
30	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định độ pH	TCVN 9339:2012
31	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp chế tạo mẫu	ASTM C42
	Thử nghiệm cơ lý vữa xây dựng	
32	Xác định kích thước hạt lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
33	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
34	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
35	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
36	Xác định thời gian đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022; ASTM C953
37	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
38	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109; ASTM C579
39	Xác định độ bám dính với nền	TCVN 3121-12:2022
40	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
41	Vữa chèn cáp dự dự ứng lực: Xác định độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích, thời gian đông kết, cường độ kháng nén	TCVN 11971:2018
	Thử nghiệm cơ lý vữa cho bê tông nhẹ	
42	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động của vữa tươi, thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi, cường độ nén trung bình của vữa đã đóng rắn, cường độ bám dính, hệ số hút nước	TCVN 9028:2011; ASTM C1218

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
61	Xác định môđun đàn hồi mẫu đá	TCVN 9843:2013, ASTM D7012, ASTM C469
62	Xác định đương lượng cát (ES)	AASHTO T176, ASTM D2419
63	Xác định sức kháng kéo của đá	TCVN 10323:2014, ASTM D3967
64	Phương pháp Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	TCVN8724:12, AASHTO T 191; ASTM D1883
65	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123; AASTHO T113
66	Xấc định độ bền ngâm trong môi trường sunfat	TCVN 7717:2013, ASTM C88
	Phụ gia hoá học cho bê tông	
67	Xác định độ pH, khối lượng riêng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, hàm lượng ion clo, lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng, Thời gian ninh kết, Cường độ nén tối thiểu so với mẫu đối chứng	TCVN 8826:2024; ASTM C233; C494, ASTM C1017
	Phụ gia khoáng nghiền min	
68	Phụ gia hoạt tính tro bay: Xác định độ ẩm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng trên sàng 0,045mm, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính	TCVN 10302:2014
69	Phụ gia khoáng cho xi măng, chỉ số hoạt tính, cường độ, thời gian kết thúc đông kết, độ bền, hàm lượng tạp chất bụi bùn và sét	TCVN 6882:2001
70	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn: Chỉ số hoạt tính, cường độ, hàm lượng SO3, hàm lượng kiềm có hại cho phụ gia, tổng hàm lượng oxít	TCVN 8825:2011
71	Phụ gia khoáng Silicafume và tro trấu nghiền mịn: Hàm lượng mất khi nung.	TCVN 8827:2011
	Phân tích hóa nước cho xây dựng	
72	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của nước	TCVN 6186:1996;
73	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
74	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:1988
75	Xác định lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
76	Xác định hàm lượng ion Sunfat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996
77	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
78	Xác định hàm lượng Na và K	TCVN 6193-3:2000
	Thử nghiệm cơ lý đất	
79	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
80	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216
81	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T90; T89
82	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88; T11
83	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; AASHTO T236
84	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D4546
85	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 10324: 2014, ASTM D2166; BS 1377-Part 7
86	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; AASHTO T99; AASHTO T180
87	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
88	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:20; AASHTO T193
89	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:12
90	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
91	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
92	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
93	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
94	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12
95	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12
96	Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267:2004

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
97	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:12
	Phép thử cơ lý của kim loại, mối hàn	
98	Kim loại - phương pháp thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 7937-1:2013; ASTM A370; AASHTO T244
99	Kim loại - phương pháp thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1:2013; ASTM A370; AASHTO T244
100	Mối hàn - Phương pháp thử kéo	TCVN 5403:2010; ASTM A370; AASHTO T244
101	Mối hàn - Phương pháp thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A370; AASHTO T244
102	Kiểm tra chất lượng thử va đập mối hàn	TCVN 5402:2010
103	Thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
104	Dây kim loại-Thử kéo	TCVN 1824:1993; ASTM A370; AASHTO T244
105	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1995
106	Thử kéo mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; ASTM A370; AASHTO T244
107	Thép ống	TCVN11222-2015; ASTM A370-11; ASTM A53/A53M
108	Lưới thép hàn-Thử cơ lý	TCVN 9391:2012; TCVN 1651-3:2008, ASTM A370
109	Lưới B40-Thử cơ lý	TCVN 197-1:2014; ASTM A370; TCVN 10335:2014
	Thử nghiệm các chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa	
110	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
111	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164; ASTM D2172
112	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; AASHTO T30
113	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; AASHTO T209; ASTM D2041

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
114	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu	TCVN 11807: 2017
115	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011, AASHTO T275, AASHTO T166
116	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	TCVN 8860-5:2011. AASHTO T275
117	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
118	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011
119	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
120	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
121	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
122	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
123	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
	Thử nghiệm hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	
124	Xác định hao mòn Cantabro	TCVN 11415: 2016
125	Xác định độ rỗng liên thông, Xác định độ chảy nhựa	TCVN 13048: 2024 (Phụ lục B, Phụ lục C)
126	Thử nghiệm thấm nước trong phòng, hiện trường	TCVN11634-1:2017; TCVN11634-2:2017
	Nhựa đường (Bitum)	
127	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5; AASHTO T49
128	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T51
129	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005; AASHTO T53
130	Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; AASHTO T48; ASTM D92
131	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng	TCVN 7499:2005
132	Xác định lượng hoà tan trong Trichlorothylene	TCVN 7500:2005; AASHTO T44
133	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
134	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:2005; ASTM D2170; AASHTO T201; AASHTO T202

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
135	Xác định hàm lượng paraphin	TCVN 7503:2005
136	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; AASHTO T182; ASTM D1664
	Thử nghiệm cơ lý nhựa đường lỏng	
137	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
138	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
139	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:2011
140	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
	Thử nghiệm nhựa đường gốc axit	
141	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
142	Độ ổn định khi lưu kho 24 giờ	TCVN 8817-3:2011
143	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 850µm, thí nghiệm sàng	TCVN 8817-4:2011
144	Độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
145	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011
146	Xác định hàm lượng nhựa, hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011
	Nhựa đường polime	
147	Xác định độ kim lún, nhiệt độ hóa mềm, nhiệt độ bắt lửa, lượng tổn thất sau khi đun nóng, lượng hoà tan trong Trichlorothylene, khối lượng riêng, độ dính bám với đá, độ đàn hồi, độ ổn định lưu trữ, độ nhớt	TCVN 11193-2021; TCVN 7501:2005; TCVN 7504:2005, TCVN11194; AASHTO T49, T228, T182, ASTM D5-06, D70-90, D3625-05, D6084, D5892, D4402
	Bột khoáng trong BTN	

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
148	Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng của bột khoáng chất, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, hệ số háo nước, hàm lượng chất hòa tán trong nước, khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường, độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020; AASHTO T37; AASHTO M17; ASTM D242; ASTM D546; TCVN 12884:2020
	Gạch, ngói	
149	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan, xác định độ mài mòn, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt.	TCVN 6065:1995
150	Bê tông bọt khí không trưng áp: Xác định kích thước, khuyết tật hình dạng, cường độ chịu nén, khối lượng thể tích khô, độ co ngót khô, độ hút nước, hệ số dẫn nhiệt	TCVN 9030:2017; TCVN 9029:2017
151	Gạch bê tông chưng áp (ACC) : Xác định kích thước, sai lệch kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, khối lượng thể tích, độ co ngót khô	TCVN 7959:2011
152	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng một mét vông ngói bão hòa nước	TCVN 4313-95
153	Gạch xây: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
154	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6355-2:2009
155	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 6355-3:2009
156	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
157	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
158	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
159	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ chịu nén, uốn, độ hút nước, khối lượng riêng, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477:2016
160	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước	TCVT 6476:1999

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
161	Gạch Terazo: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:2013
	Gạch gốm ốp lát	
162	Xác định kích thước và hình dạng	TCVN 6415-2:2016
163	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:2016
164	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
165	Xác định độ cứng vạch bề mặt	TCVN 6415-18:2016
166	Xác định độ mài mòn	TCVN 6415-7:2016
167	Xác định hệ số dãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
168	XĐ độ chịu mài mòn sâu với gạch không tráng men	TCVN 6415-6:2016
169	XĐ hệ số dãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
	Đá ốp lát xây dựng	
170	Xác định kích thước, khuyết tật, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn bề mặt	TCVN 4732:2016
	Đất gia cố chất kết dính vô cơ	
171	Quy trình thí nghiệm đất gia cố bằng chất kết dính vôi xi măng	22TCN59-84, TCVN 10379: 2014, ASTM D1633
	Hỗn hợp xi măng đất	
172	Xác định gia cố đất nền yếu - phương pháp trụ đất xi măng , độ đầm chặt tư nhiên, độ đầm chặt theo PP khô và ướt, độ bền theo thời gian, cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ, cường độ kháng nén của mẫu dạng thanh, cường độ kháng uốn của mẫu dạng thanh	TCVN 9403:12, TCVN 246:1998, ASTM D 558:96, ASTM D660:96, ASTM D1633:96, ASTM D1634:96, ASTM D1635:96
	Bentonite	
173	Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, độ ổn định, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017, TCVN 13068:2020
	Vải địa kỹ thuật, bấc thấm	
174	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199, DIN 53370

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
175	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D5261
176	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	TCVN 8871-1:2011; ASTM D4632
177	Xác định lực xé rách hình thang của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
178	Xác định cường độ kéo của mối nối	TCVN 9138:2012
179	Xác định cường độ kéo sau khi chịu tia cực tím	ASTM D4355
180	Xác định lực xuyên thủng CBR của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241
181	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:11; ASTM 4833
182	Xác định áp lực kháng bục của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-5:11, ASTM3786
183	Xác định khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bấc thấm	TCVN 8483:2010; ASTM D4716
184	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4491
185	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	TCVN 8484:2010
186	Xác định kích thước lỗ lọc của vải địa kỹ thuật-PP sàng ướt	TCVN 8486:2010
187	Xác định kích thước lỗ biểu kiến-PP sàng khô	TCVN 8871-6:11; ASTM D4751
188	Xác định độ thấm xuyên của vải địa kỹ thuật	TCVN 8487:2010, ASTM D4491
189	Xác định độ dẫn nước của vải địa kỹ thuậtt	TCVN 8483:2010
190	Xác định cường độ bền chịu kéo, độ dãn dài của vải địa kỹ thuật,	TCVN8485:2010; ASTM 4595
	Gối cầu cao su	
191	Độ cứng Shore A	TCVN 1595-1:2013
192	Xác định độ bền khi kéo căng; độ dãn dài khi đứt và sau khi đứt	TCVN 4509:1988
193	Xác định độ bền kéo trượt	22TCN 217:1994
	Gỗ tự nhiên, nhân tạo	
194	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
195	Xác định khối lượng riêng	TCVN 13707-2:2023

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
196	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
197	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
198	Xác định ứng suất kéo vuông góc thớ	TCVN 13707-7:2023
199	Gỗ nhân tạo: Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
200	Gỗ nhân tạo: Xác định khối lượng riêng	TCVN 5694:20214
201	Gỗ nhân tạo: Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
202	Gỗ nhân tạo: Xác định độ bền uốn	TCVN 12446:2018
203	Gỗ nhân tạo: Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
	Sơn giao thông	
204	Sơn tin hiệu giao thông – sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi. Độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, độ chịu kiềm, độ phản quang, độ mài mòn	TCVN 8786:2011
	Sơn tường	
205	Độ bền của lớp phủ	TCVN 2097:2015
206	Độ rửa trôi màng sơn	TCVN 8653-4:2024
207	Độ bền sốc nhiệt của màng sơn	TCVN 8653-5:2024
	Kính xây dựng	
208	Xác định độ bền va đập bi rơi, con lắc, phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2012; TCVN7455:2013
209	Kiểm tra kích thước, dung sai, chiều dày	TCVN 7219:2018
210	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan	TCVN 7219:2018
	Ống nhựa	
211	Xác định độ bền kéo của ống nhựa	TCVN 7434:2004
212	Thử áp suất của ống nhựa	TCVN6149:2007
213	Xác định nhiệt độ hoá mền VICAT	TCVN6147-1:2003
	Bột bả tường	

TT	Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật
214	Độ mịn, Khối lượng thể tích, độ bền nước, Độ bám dính	TCVN 7239:2003
	Thạch cao	
215	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh	TCVN 8257-1: 2023
216	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2: 2023
217	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3: 2023
218	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4: 2023
219	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5: 2023
220	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6: 2023
221	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7: 2023
222	Xác định độ thẩm thấu hơi nước	TCVN 8257-8: 2023
	Hiện trường	
223	Đo dung trọng, độ ẩm, độ chặt của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:1971; AASHTO T205; TCVN 12791:2020
224	Xác định khối lượng thể tích, độ chặt bằng phương pháp rót cát	22CN 346:2006; AASHTO T191
225	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
226	Phương pháp thử nghiệm xác định modul đàn hồi nền đất và kết cấu áo đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T307
227	Đất xây dựng - Phương pháp thử nghiệm xác định modul biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354 - 2012; ASTM D1194
228	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011; AASHTO T 256
229	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
230	Xác định độ thấm nước của đất bằng đổ nước hố đào, hố khoan	14TCN 153:2006; TCVN 8731:12
231	Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng - Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền	TCVN 9349:2011
232	Đo điện trở tiếp đất	TCVN 9385:2012
233	Xác định cường độ kéo nhổ bê tông	TCVN 9490:2012: ASTM C900
234	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012

2. Máy móc, thiết bị thí nghiệm:

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Dụng cụ Vicat	Cái	2	TB1
Thùng chưng mẫu xi măng	Cái	2	TB2
Khâu Le Chateler	Cái	12	TB3
Sàng 0,045mm	Cái	2	TB4
Thiết bị thí nghiệm độ mịn theo phương pháp thấm không khí Blaine	Cái	2	TB5
Máy trộn vữa xi măng	Cái	2	TB6
Máy dằn vữa xi măng	Cái	2	TB7
Bàn rung XĐ độ loang của vữa xi măng	Bộ	2	TB8
Bộ gá uốn mẫu xi măng	bộ	2	TB9
Bộ gá nén mẫu xi măng	Bộ	2	TB10
Khuôn đúc mẫu xi măng (gang)	Cái	8	TB11
Bình tỷ trọng	cái	2	TB12
Bộ sàng đường kính 300mm, sàng cốt liệu mịn cho bê tông theo TCVN (mắt sàng 5; 2,5; 1,25; 0,63; 0,14mm; đáy; nắp)	Bộ	2	TB13
Bộ sàng đường kính 300mm, sàng cốt liệu thô cho bê tông theo TCVN (mắt sàng 5; 10; 20; 40; 70mm; đáy)	Bộ	2	TB14
Bộ sàng đường kính 300mm sàng đá dăm theo ASTM (mắt sàng 0,075; 0,15; 0,3; 0,425; 0,6; 0.85; 1.18; 2,36; 4,75; 9,5; 12,5; 19, 25, 31; 37,5; 50; 63mm; đáy; nắp)	Bộ	2	TB15
Bộ chia mẫu cốt liệu nhỏ	Cái	2	TB16
Bộ chia mẫu cốt liệu lớn	Cái	2	TB17
Phễu đổ dung trọng xốp của đá	Cái	2	TB18
Phễu đổ dung trọng xốp của cát	Cái	2	TB19
Thùng đo dung trọng xốp của vật liệu có thể tích 1, 2, 5, 10,20 lít	Cái	2	TB20
Máy mài mòn LosAngeles	Cái	2	TB21

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Sàng 1,7mm)	cái	2	TB22
Sàng 6.3mm)	cái	2	TB23
Rỏ cân trong nước	Cái	2	TB24
Ống đong làm khối lương riêng của cốt liệu (thể tích 2 lít)	Cái	2	TB25
Côn+chày thử độ sụt của cốt liệu	bộ	2	TB26
Cối nén dập đá F75mm	Cái	2	TB27
Cối nén dập đá F150mm	Cái	2	TB28
Thiết bị kểm tra thoi dẹt cốt liệu	Cái	2	TB29
Máy nén 2000 KN	Cái	3	TB30
Nhiệt kế	Cái	5	TB31
Côn thử độ sụt (Ok nhỏ)	Bộ	5	TB32
Côn thử độ sụt (Ok lớn)	Bộ	3	TB33
Khuôn đúc mẫu vữa 40x40x160mm (nhựa)	Cái	12	TB34
Khuôn trụ 150x300 mm	cái	100	TB35
Khuôn 150x150x600 mm	cái	12	TB36
Khuôn đúc mẫu 150x150x150mm	cái	45	TB37
Khuôn đúc mẫu 200x200x200mm	cái	45	TB38
Khuôn đúc mẫu 50x50x50mm	Bộ	12	TB39
Khuôn 2x2x2 in	Bộ	6	TB40
Khuôn lập phương 70x70x70mm (liền)	Bộ	6	TB41
Khuôn tạo mẫu Marshall	Cái	20	TB42
Khuôn CBR	Cái	20	TB43
Chày tạo mẫu Marshall	Cái	6	TB44
Khuôn đúc mẫu bê tông 100x100x100mm (liền)	Bộ	10	TB45
Khuôn thấm trụ: 150x150mm	Cái	60	TB46
Bộ dụng cụ TN Mô đun đàn hồi	Cái	2	TB47

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Máy cắt bê tông F350 mm	Cái	2	TB48
Lưỡi cắt bê tông F350mm	Cái	5	TB49
Máy khoan lấy lõi bê tông	Cái	3	TB50
Mũi khoan F50	Cái	5	TB51
Mũi khoan F100	Cái	5	TB52
Máy trộn bê tông	Cái	2	TB53
Bộ thí nghiệm hàm lượng khí trong bê tông	bộ	2	TB54
Bộ kiểm tra ninh kết bê tông	bộ	2	TB55
Phễu thử độ nhớt của vữa	Cái	2	TB56
Máy kéo nén 1000 KN	Cái	3	TB57
Thước kẹp	Cái	2	TB58
Bộ gá kéo bulong	bộ	2	TB59
Bộ sàng đường kính 200mm, sàng đất theo TCVN (mắt sàng 0,1; 0,25; 0,5; 1; 2; 5; 10; 20; 40; 60mm; đáy; nắp)	Bộ	2	TB60
Bộ cối đầm nện tiêu chuẩn	Bộ	2	TB61
Bộ cối đầm nện cải tiến	Bộ	2	TB62
Máy đầm nện	cái	2	TB63
Bộ đóng mẫu đất bằng dao vòng	Bộ	2	TB64
Phễu rót cát	Bộ	4	TB65
Hộp độ ẩm đất	cái	60	TB66
Bình tỷ trọng đất	cái	12	TB67
Bộ thi nghiệm Casangrande	bộ	2	TB68
Kính nhám	tấm	3	TB69
Tỷ trọng kế (TPH đất)	cái	2	TB70
Bộ cối chày sứ	cái	2	TB71
Bộ dụng cụ thí nghiệm Mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng	Bộ	2	TB72

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Bộ dụng cụ thí nghiệm bentonit (Phễu, cân tỷ trọng, dụng cụ xác định hàm lượng cát, giấy quỳ tím)	Bộ	2	TB73
Bộ chiều dày áo sét Bentonite	Bộ	1	TB74
Thiết bị lực cắt tĩnh Bentonite	Cái	1	TB75
Máy CBR	cái	1	TB76
Máy CBR/Marshall	cái	1	TB77
Máy kéo đa năng 100KN (máy kéo vải địa kỹ thuật)	cái	1	TB78
Máy thử thấm vải địa kỹ thuật	cái	1	TB79
Kích nhổ neo	cái	2	TB80
Kích thủy lực	cái	3	TB81
Thiết bị thử độ mài mòn	Cái	2	TB82
Bộ đầm nện Mashall	Cái	3	TB83
Bể ổn nhiệt	Cái	1	TB84
Thiết bị thí nghiệm đo dãn dài	Cái	1	TB85
Thiết bị kim lún nhựa đường	Cái	1	TB86
Thiết bị hóa mềm nhựa đường	Cái	1	TB87
Máy chiết ly tâm	Cái	1	TB88
Thiết bị thí nghiệm độ nhớt Saybolt	Cái	1	TB89
Thiết bị thí nghiệm độ chớp cháy + bắt lửa	Cái	1	TB90
Thiết bị chưng cất nhũ tương	Cái	1	TB91
Máy thí nghiệm hàm lượng Paraphin	Cái	1	TB92
Tủ sấy	Cái	2	TB93
Lò nung	Cái	2	TB94
Cân điện tử 220g, độ chính xác 0,0001g	Cái	3	TB95
Cân điện tử 620g, độ chính xác 0,01g	Cái	4	TB96
Cân điện tử 15kg; độ chính xác 0.1g	Cái	4	TB97

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Cân điện tử 60kg; độ chính xác 10g	Cái	6	TB98
Thiết bị đo độ nhớt quánh (VEBE)	Cái	2	TB99
Bàn dung tạo mẫu bê tông	Cái	2	TB100
Máy nén đất	Cái	2	TB101
Máy cắt đất	Cái	2	TB102
Đồng hồ đo lực	Cái	30	TB103
Cần đo võng Benkenman	Cái	1	TB104
Máy đo điện trở tiếp đất	Cái	1	TB105
Bộ dụng cụ đo Mô đun biến dạng của bê tông	Bộ	2	TB106
Bộ dụng cụ thí nghiệm đẩy trượt xác định hệ số C, □ của bê tông, đá tại hiện trường	Bộ	2	TB107
Thiết bị đo mô đun đàn hồi bằng tấm ép cứng	Bộ	2	TB108
Thiết bị rửa trôi màng sơn	Cái	1	TB109
Máy đo PH	Cái	1	TB110
Bình tỷ trọng xi măng	Cái	2	TB111
Nồi chưng mẫu xi măng	Cái	2	TB112
Máy sàng độ mịn của xi măng	Cái	1	TB113
Dụng cụ làm mặt mẫu (capping)	Cái	1	TB114
Quả đối trọng đúc mẫu bê tông đầm lăn	Quả	12	TB115
Bộ gá thí nghiệm Mô đun đàn hồi và hệ số Poison trong phòng	Bộ	3	TB116
Bộ đầu kéo mẫu bê tông	Bộ	6	TB117
Đầm dùi	Cái	3	TB118
Máy trộn bê tông cưỡng bức	Cái	1	TB119
Buồng gia nhiệt (Bảo dưỡng bê tông)	Cái	1	TB120
Máy khoan tay	Cái	2	TB121
Máy mài tay	Cái	2	TB122

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Bình tam giác 100ml	Cái	3	TB123
Bình tam giác 250ml	Cái	3	TB124
Bình tam giác 1000ml	Cái	3	TB125
Bình định mức 100mm	Cái	6	TB126
Bình định mức 250mm	Cái	9	TB127
Quả lê	Quả	3	TB128
Thước xác định hàm lượng hạt thoi det	Cái	2	TB129
Cối nén dập đá (Xilanh+Pit tông)	Cái	6	TB130
Phễu đổ dung trọng xốp của cát	Cái	2	TB131
Phễu đổ dung trọng xốp của đá	Cái	2	TB132
Bộ dụng cụ xác định đương lượng cát	Bộ	2	TB133
Thiết bị đo độ hấp phụ của cát	Bộ	2	TB134
Tỷ trọng kế (kiểm tra TPH đất)	Cái	2	TB135
Máy khuấy xác định TPH đất	Cái	1	TB136
Thiết bị thí nghiệm thử thấm đất	Bộ	1	TB137
Thiết bị thí nghiệm thử thấm cát	Bộ	1	TB138
Cối chày sứ	Cái	3	TB139
Cối chày đồng	Cái	3	TB140
Cối chày Inoc	Cái	3	TB141
Ẩm kế	Cái	3	TB142
Tỷ trọng kế	Cái	3	TB143
Máy hút chân không	Cái	2	TB144
Máy chưng nước cất	Cai	1	TB145
Thùng đong dung trọng 1 lít	Cái	2	TB146
Thùng đong dung trọng 2 lít	Cái	2	TB147
Thùng đong dung trọng 5 lít	Cái	2	TB148

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Thùng đong dung trọng 10 lít	Cái	2	TB149
Thùng đong dung trọng 20 lít	Cái	2	TB150
Xe rùa	Cái	3	TB151
Nhiệt kế	Cái	10	TB152
Khay tôn các loại	Cái	15	TB153
Bộ dụng cụ lấy mẫu đất hiện trường bằng dao vòng	Cái	6	TB154
Dao vòng lấy mẫu hiện trường	Cái	12	TB155
Phễu rót cát	Cái	6	TB156
Thước 3m	Cái	3	TB157
Ống đong 25ml + bàn xoa (Đo độ nhám mặt đường bằng pp rắc cát)	Bộ	2	TB158
Hóa chất các loại	Loại	12	TB159
Khay tôn 60x80x5 cm	Cái	10	TB160
Đồng hồ bấm giây	Cái	2	TB161
Bình hút ẩm	Cái	2	TB162
Ống lường dung tích 50ml	Cái	3	TB163
Ống lường dung tích 100ml	Cái	3	TB164
Ống lường dung tích 250ml	Cái	3	TB165
Ống lường dung tích 500ml	Cái	3	TB166
Ống lường dung tích 1000 ml	Cái	3	TB167
Pipet	Cái	2	TB168
Bay trộn	Cái	10	TB169
Búa cao su	Cái	3	TB170
Đồng hồ so	Cái	20	TB171
Máy vi tính + Máy in	bộ	2	TB172
Bàn máy vi tính	Cái	2	TB173

Tên thiết bị, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Mã thiết bị
Ghế	Cái	12	TB174
Tủ đựng tài liệu	Cái	3	TB175
Giá đựng tài liệu	Cái	3	TB176
Xe máy	Cái	3	TB177
Cát trắng tuyển	kg	100	TB178
Cát tiêu chuẩn	túi	50	TB179
Vữa keppinh mẫu (S350)	bao	5	TB180
Vữa keppinh mẫu (S630)	bao	5	TB181

3. Danh sách nhân viên thí nghiệm:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Thành	1980	Cử Nhân Địa Chất	Giám Đốc	16	
2	Nguyễn Việt Đức	1997	Ks. Địa Chất	P. Giám Đốc	5	
3	Nguyễn Văn Sơn	1958	QL DN	P. Giám Đốc	6	
4	Trần Văn Mạnh	1980	Kỹ sư XD	TP Thí nghiệm	15	
5	Đinh Xuân Bách	1995	KS Địa Chất	Kỹ Thuật	6	
6	Trần Đức Mạnh	1993	Cao Đẳng XD	Thí nghiệm viên	6	
7	Nguyễn Thọ Duy Anh	1997	TC Xây Dựng	Thí nghiệm viên	4	
8	Nguyễn Văn Nguyện	1994	TN Viên	Thí nghiệm viên	1	
9	Nguyễn Văn Hải	1999	TN Viên	Thí nghiệm viên	1	
10	Đoàn Hồng Kỳ	1965	Ks. Địa Chất	P. Phòng TN	22	
11	Đào Duy Từ	1958	KS Xây Dựng	CV Kỹ Thuật	30	
12	Bùi Thái Dương	1974	Ks Cầu Đường	Thí nghiệm viên	20	
13	Ninh Bá Du	2002	TN Viên	Thí nghiệm viên	02	
14	Trần Anh Biết	1974	TN Viên	Thí nghiệm viên	28	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm	Ghi chú
15	Trần Thanh Tùng	1992	TCXD	Thí nghiệm viên	2	
16	Đặng Đắc Ích	1959	KS Địa Chất	CV Kỹ Thuật	28	
17	Đào Văn Duy	1994	TN Viên	Thí nghiệm viên	5	
18	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	1985	TN Viên	Thí nghiệm viên	10	

4. Tổ chức quản lý phòng thí nghiệm cam kết:

- Luôn chấp hành tốt các nội quy quy định của Bộ, Sở Xây dựng về các quy trình thực hiện các phép thử;
- Luôn thực hiện và cung cấp kết quả các phép thử trung thực;
- Thường xuyên cửa CBCNV tham gia các lớp tập huấn để nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ trong phòng;
- Luôn duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO/IEC 17025:2017;
- Thường xuyên trang bị mua sắm bổ sung các máy móc, thiết bị, dụng cụ đảm bảo đáp ứng yêu cầu cho việc thực hiện các dự án;
- Tuân thủ đáp ứng các yêu cầu của cơ quan kiểm tra, đánh giá khi tiến hành kiểm tra, đánh giá hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Tất cả các nội dung này được công bố công khai trên tại Website: https://minhducanhoa.com/category/tin-tuc/tin-cong-ty/

Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Minh Đức An Hòa cam kết thôn tin công khai năng lực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
1. Web: https://minhducanhoa.com/category/tin-tuc/tin-cong-ty/
2. Sở xây dựng Thành Phố Hà Nội;
3. Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai;
4. Sở xây dựng tỉnh Lào Cai;

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

MÃ SỐ: 0108506793 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI MINH ĐỨC AN HÒA P. DƯƠNG NỘI, TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Thành